



【现代汉语】

辞海

X i a n D a i H a n Y u C i H a i

现代汉语辞海

周宏主编

(下)

光明日报出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

现代汉语辞海/周宏主编. —北京: 光明日报出版社,
2002. 12

ISBN 7-80145-637-8

I. 现… II. 周… III. 汉语—现代—词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2002) 第 091435 号

现代汉语辞海

☆

光明日报出版社发行

(北京永安路 106 号)

邮政编码: 100050

电话: 63082425

新华书店北京发行所经销

北京金瀑印刷有限责任公司印刷

※

787×1092 1/16 印张 100 字数 2325 千字
2003 年 1 月第 1 版 2003 年 1 月第 1 次印刷

印数: 1—5000

ISBN 7-80145-637-8/Z

定价: 168.00 元(精装上、下册)

总 目

凡 例	1
音 节 表	1
部首检字表	1
词典正文	1—1347
附 录	1349—1534
汉语拼音方案	1349
汉语拼音字母与国际音标对照表	1352
普通话异读词审音表	1354
《普通话异读词审音表》与《初稿》比较表	1371
普通话声韵配合表	1374
汉字笔画名称表	1378
汉字偏旁名称表	1379
第一批异形词整理表	1382
简化字总表	1386
分类成语表	1400
词 表	1430
中华人民共和国法定计量单位表	1441
法定计量单位与常用非法定计量单位的对照和换算表	1445
我国历代帝王年号表	1451
中国地区表	1521
世界各国简表(包括地区)	1523
节气表	1534

(音节右边的号码指本辞海正文的页码)

2 音节表

dou	295	fáng	345	gèn	427	hāng	485	hún	541	juàn	633
dū	298	fǎng	347	gēng	427	háng	485	hùn	542	juē	634
dú	298	fàng	348	gěng	428	hàng	486	huō	543	jué	634
dǔ	300	fěi	350	gèng	429	hǎo	487	huó	543	juě	637
dù	301	fěi	354	gōng	429	háo	487	huǒ	545	juè	637
duān	302	fěi	355	gōng	436	hǎo	488	huò	547	jūn	637
duǎn	303	fěi	356	gòng	437	hào	490			jùn	638
duàn	304	fēn	358	gōu	438	hē	492				
duī	306	fén	363	gǒu	439	hé	493				
duì	306	fēn	364	gòu	440	hè	499				
dūn	309	fēn	364	gū	441	hēi	500				
dūn	310	fēng	366	gǔ	443	hén	501	jī	550		
dūn	310	féng	375	gù	447	hèn	501	jí	556	kā	639
duō	311	fēng	376	guā	450	hèn	501	jǐ	561	kǎ	639
duó	312	fèng	376	guǎ	451	hēng	502	jì	562	kāi	640
duǒ	313	fiào	378	guǎ	451	héng	502	jiā	568	kǎi	644
duò	313	fó	378	guāi	452	hèng	504	jiá	572	kài	644
		fǒu	378	guǎi	452	hm	504	jiǎ	572	kān	644
		fū	379	guài	453	hng	504	jià	573	kǎn	645
		fú	380	guān	453	hōng	504	jiān	575	kàn	646
		fǔ	387	guǎn	456	hóng	505	jiǎn	579	kāng	647
		fù	390	guàn	458	hǒng	507	jiàn	581	káng	647
				guāng	459	hòng	507	jiāng	586	kàng	647
				guǎng	461	hǒu	508	jiǎng	587	kāo	648
				guàng	462	hóu	508	jiàng	588	kāo	648
				guī	462	hǒu	508	jiāo	589	kào	649
				guǐ	465	hòu	508	jiáo	593	kē	650
				guì	467	hū	511	jiǎo	593	ké	652
				gǔn	468	hú	513	jiào	595	kē	652
				gǔn	468	hū	516	jiē	597	kè	653
				guō	469	hù	517	jié	599	kēi	656
				guó	469	huā	518	jiě	603	kěn	656
				guǒ	472	huá	520	jiè	604	kèn	656
				guò	472	huà	522	·jie	606	kēng	657
						huái	524	jīn	607	kōng	657
						huài	525	jīn	609	kǒng	659
						·huai	526	jīn	611	kàng	659
						huān	526	jīng	614	kōu	660
						huān	526	jīng	619	kǒu	660
						huǎn	528	jīng	620	kòu	662
						huàn	528	jiōng	622	kū	663
						huāng	530	jiōng	623	kū	664
						huáng	531	jiū	623	kù	665
						huáng	533	jiǔ	624	kuā	665
						huàng	533	jiù	625	kuǎ	666
						huī	533	jū	627	kuà	666
						huí	535	jú	628	kuǎi	666
						huí	537	jǔ	629	kuài	666
						huì	538	jù	630	kuān	667
						hūn	541	juān	632	kuān	668
								juān	633	kuāng	669

kuáng	669	liǎ	702	lùn	738	miǎo	774	nèn	804	P	
kuǎng	670	lián	702	luō	738	miáo	774	néng	804		
kuàng	670	liǎn	704	luó	739	miǎo	774	ng	804		
kuī	671	liàn	705	luǒ	740	miào	775	nī	805	pā	822
kuí	671	liáng	706	luò	740	miē	775	ní	805	pá	822
kuǐ	672	liǎng	707	M		miè	775	nǐ	806	pà	822
kuì	672	liàng	709			mín	776	nì	806	pāi	823
kūn	673	liǎo	710			mǐn	777	niān	807	pái	823
kǔn	673	liáo	710			míng	778	nián	807	pǎi	824
kùn	674	liǎo	711	rǐ	743	míng	782	niǎn	809	pài	824
kuò	674	liào	711	rǐ	743	miù	783	niàn	809	pān	825
L		liē	712	mǎ	743	mō	783	niáng	809	pán	825
		liě	712	má	743	mó	783	niàng	810	pàn	826
		liè	712	mǎ	744	mǒ	786	niǎo	810	pāng	827
		· lie	713	mà	746	mò	786	niào	810	páng	827
lǎ	676	lǐn	714	· ma	747	mǒu	789	niē	810	pǎng	828
lá	677	lín	714	mái	747	móu	789	nié	810	pàng	828
lǎ	677	lǐn	716	mǎi	747	mǒu	790	niè	811	pāo	828
là	677	lín	716	mài	748	mú	790	nín	811	pǎo	829
· la	678	lǐng	716	mǎn	749	mǔ	790	níng	811	pào	829
lái	678	lǐng	719	mǎn	749	mù	791	nǐng	812	pēi	830
lài	679	lǐng	720	mǎn	750	N		níng	812	péi	830
lán	679	liū	721	mǎn	750			niū	813	pèi	831
lǎn	681	liú	721	mǎng	752			niú	813	pēn	832
làn	681	liǔ	724	máng	752			niǔ	813	pén	832
lǎng	682	liù	725	mǎng	753	nā	795	niù	814	pèn	832
lǎng	682	· lo	725	mǎo	753	ná	795	nóng	814	pēng	832
lǎng	683	lǒng	725	máo	753	nǎ	795	nàng	815	péng	833
làng	683	lóng	726	máo	755	nà	796	nòu	815	pěng	834
lǎo	683	lǒng	727	mào	756	· na	797	nú	816	pèng	834
láo	684	lòng	727	· me	757	nǎi	797	nǚ	816	pī	834
lǎo	685	lǒu	727	méi	757	nài	797	nù	816	pí	836
lào	687	lǒu	728	měi	760	nān	798	nǚ	817	pǐ	837
kē	688	lǒu	728	mèi	761	nán	798	nuǎn	817	pì	838
lè	688	lòu	728	mēn	761	nǎn	799	nùè	818	piān	838
· le	689	· lou	729	mén	762	nàn	800	nuó	818	pián	839
lēi	689	lū	729	mèn	763	nǎng	800	nuò	818	piàn	840
léi	689	lú	729	· men	763	náng	800	O		piǎo	840
lěi	690	lǔ	730	mēng	764	nǎng	800			piáo	841
lèi	690	lù	731	méng	764	nàng	800			piào	842
· lei	691	lǔ	733	měng	765	nǎo	800	ō	819	piē	842
lēng	691	lǔ	733	mèng	766	nǎo	801	ó	819	piě	842
léng	691	lù	734	mǐ	766	nào	801	ǒ	819	pīn	843
lèng	692	luán	735	mí	767	né	802	ò	819	pín	844
lǐ	693	luǎn	735	mǐ	768	nè	802	ōu	819	pìn	844
lí	693	luǎn	735	mì	769	· ne	802	ǒu	820	píng	844
lǐ	695	lǔě	736	mián	770	nèi	802	òu	821	píng	845
lǐ	697	lùè	736	miǎn	771	nèi	803				
lǐ	697	lǔn	737	miàn	772						
· li	701	lún	737								

4 音节表

pō	848	qiǔ	897	ruó	926	shēng	965	suí	1029	tǐng	1060
pó	848	qū	897	ruò	926	shéng	970	suǐ	1031	tǐng	1061
pǒ	848	qú	899			shěng	970	sui	1031	tōng	1061
pò	849	qǔ	900			shèng	971	sūn	1032	tóng	1063
pōu	850	qù	901			shī	972	sǔn	1032	tǒng	1065
póu	851	·qu	902			shí	977	suǒ	1033	tòng	1066
pǒu	851	quān	902	sā	927	shǐ	982	suǒ	1034	tōu	1066
pū	851	quán	902	sǎ	927	shì	983			tóu	1067
pú	852	quǎn	905	sà	928	·shì	991			tòu	1068
pǔ	852	quàn	905	sāi	928	shōu	991			tū	1068
pù	853	quē	905	sài	928	shóu	992			tú	1069
		qué	906	sān	929	shǒu	993	tā	1036	tǔ	1071
		què	906	sǎn	931	shòu	996	tǎ	1037	tù	1071
		qūn	907	sàn	932	shū	998	tò	1037	tuān	1072
		qún	907	sāng	932	shú	1001	tāi	1037	tuān	1072
				sǎng	933	shǔ	1002	tái	1037	tuī	1072
				sàng	933	shù	1003	tài	1038	tuí	1074
				sǎo	934	shuā	1005	tān	1039	tuǐ	1074
				sǎo	934	shuǒ	1005	tán	1040	tuì	1074
				sào	935	shuò	1006	tān	1041	tūn	1075
				sè	935	shuāi	1006	tàn	1042	tún	1075
				sēn	936	shuǎi	1007	tāng	1042	tuō	1076
				sēng	936	shuài	1007	táng	1043	tuó	1077
				shā	936	shuān	1008	tāng	1044	tuǒ	1078
				shá	939	shuàn	1008	tàng	1044	tuò	1078
				shǎ	939	shuāng	1008	tāo	1044		
				shà	939	shuǎng	1009	táo	1045		
				shāi	940	shuǐ	1009	tǎo	1046		
				shǎi	940	shuǐ	1010	tào	1046		
				shài	940	shuì	1012	tè	1046	wǎ	1079
				shǎn	940	shǔn	1012	tēi	1047	wá	1079
				shǎn	943	shùn	1012	tēng	1047	wǎ	1079
				shàn	943	shuō	1014	téng	1048	wà	1080
				shāng	945	shuò	1015	tī	1048	·wa	1080
				shǎng	947	sī	1016	tí	1048	wāi	1080
				shàng	947	sǐ	1019	tǐ	1050	wǎi	1081
				·shang	951	sì	1020	tì	1051	wài	1081
				shāo	951	sōng	1022	tiān	1051	wǎn	1083
				sháo	952	sóng	1023	tián	1054	wán	1084
				shǎo	952	sǒng	1023	tiǎn	1055	wǎn	1085
				shào	952	sòng	1023	tiàn	1055	wàn	1087
				shē	953	sōu	1024	tiāo	1055	wǎng	1088
				shé	954	sǒu	1024	tiáo	1056	wǎng	1089
				shě	954	sòu	1025	tiǎo	1057	wǎng	1090
				shè	955	sū	1025	tiào	1057	wàng	1091
				shéi	957	sú	1025	tiē	1058	wēi	1093
				shēn	957	sù	1026	tiě	1058	wéi	1095
				shén	961	suān	1028	tiè	1059	wéi	1098
				shēn	963	suàn	1028	tīng	1059	wèi	1100
				shèn	964	suǐ	1029	tíng	1060	wēn	1103

wén	1104	xīn	1155	yāng	1196	yuǎn	1273	zhái	1289	zhuǎ	1324
wěn	1107	xìn	1159	yáng	1196	yuàn	1274	zhǎi	1289	zhuāi	1325
wèn	1108	xīng	1160	yǎng	1199	yuē	1274	zhài	1289	zhuǎi	1325
wēng	1109	xíng	1162	yàng	1200	yuě	1275	zhǎn	1290	zhuài	1325
wěng	1109	xǐng	1164	yāo	1201	yuè	1275	zhǎn	1290	zhuān	1325
wèng	1109	xìng	1164	yáo	1202	yūn	1277	zhàn	1291	zhuǎn	1326
wō	1109	xiōng	1165	yǎo	1204	yún	1277	zhǎng	1291	zhuàn	1327
wǒ	1110	xióng	1166	yào	1204	yǔn	1278	zhǎng	1292	zhuǎng	1327
wò	1110	xiū	1167	yē	1206	yùn	1279	zhàng	1293	zhuǎng	1328
wū	1111	xiǔ	1168	yé	1206			zhāo	1293	zhuàng	1328
wú	1113	xiù	1169	yě	1206	Z		zháo	1294	zhuī	1329
wǔ	1119	xū	1169	yè	1207			zhǎo	1294	zhuì	1330
wù	1122	xú	1171	yī	1209			zhào	1295	zhūn	1330
		xǔ	1171	yí	1221	zā	1281	zhē	1295	zhūn	1330
		xù	1172	yǐ	1224	zá	1281	zhé	1296	zhuō	1331
		·xu	1173	yì	1226	zāi	1281	zhě	1296	zhuó	1331
		xuān	1173	yīn	1233	zǎi	1282	zhè	1297	zǐ	1332
xī	1125	xuán	1174	yín	1236	zài	1282	·zhe	1297	zǐ	1333
xí	1127	xuán	1175	yín	1237	zǎn	1283	zhēn	1297	zì	1334
xǐ	1128	xuàn	1176	yín	1240	zǎn	1283	zhěn	1298	zǒng	1337
xì	1129	xuē	1176	yīng	1241	zǎn	1283	zhèn	1299	zǒng	1337
xiā	1130	xué	1177	yíng	1242	zàn	1283	zhēng	1300	zǒng	1338
xiá	1131	xuě	1178	yíng	1244	zǎng	1283	zhéng	1301	zǒu	1339
xià	1132	xuè	1179	yíng	1245	zàng	1284	zhèng	1302	zǒu	1339
xiān	1134	xún	1179	yō	1246	zāo	1284	zhī	1304	zòu	1339
xián	1136	xún	1180	·yo	1246	záo	1284	zhí	1307	zù	1340
xiǎn	1137	xùn	1181	yōng	1246	zǎo	1285	zhǐ	1309	zù	1340
xiàn	1138			yóng	1247	zào	1285	zhì	1311	zù	1340
xiāng	1141			yǒng	1247	zé	1286	zhōng	1314	zuān	1342
xiáng	1143			yòng	1249	zè	1286	zhǒng	1316	zuān	1342
xiǎng	1143			yōu	1249	zéi	1286	zhòng	1316	zuàn	1342
xiàng	1144	yā	1183	yóu	1251	zèn	1286	zhōu	1317	zuǐ	1342
xiǎo	1145	yá	1184	yóu	1254	zèn	1287	zhóu	1318	zuì	1343
xiáo	1148	yǎ	1185	yòu	1257	zēng	1287	zhǒu	1319	zūn	1343
xiǎo	1148	yà	1186	yū	1258	zèng	1287	zhòu	1319	zūn	1344
xiào	1149	·ya	1186	yú	1259	zhā	1287	zhū	1319	zūn	1344
xiē	1151	yān	1187	yǔ	1262	zhá	1288	zhú	1320	zuō	1344
xié	1152	yán	1188	yù	1264	zhǎ	1288	zhū	1321	zuó	1344
xiě	1153	yǎn	1191	yuān	1268	zhà	1288	zhù	1322	zuǒ	1345
xiè	1154	yàn	1194	yuán	1269	zhāi	1289	zhuā	1324	zuò	1345

部首检字表

【说明】1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同，略有改并。共有 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔（即书写时的第一笔）一（横）丨（直）丿（撇）、（点）㇏（折，包括丨丿㇏等笔形）的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的，按起笔一丨丿、㇏的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

2. 对于难检的字，解决的办法是：

- (1) 有些字分收在几个部首内，如“古”字，分别收入十部、口部。
- (2) 分不清部首的字，按起笔的笔形，收入一丨丿、乙五个单笔部首内。
- (3) 检字表后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	几 (几)	8	大	16	子 (子)	23	小 (见卜)	立	32
丶	厶	8	𠂇 (在下)	16	彡 (彡)	23	日	广	32
一	又 (又)	8	九	16	马 (馬)	24	曰 (曰)	衤	33
丨	乚	8	寸	16	ㄩ	24	贝 (貝)	示 (示见衤)	33
丿	冫 (冫)	8	弋	16	四画		见 (見)		33
乙 (一丿乚)	冫 (在左)	8	扌	16	灬	24	父	石	33
二画	冫 (在右)	9	小 (㇏)	18	斗	24	牛 (牛土)	龙 (龍)	34
㇏	凵	9	口	18	文	24	手	业	34
㇏	刀 (夕)	9	冂	20	方	24	毛	水 (见水)	
㇏	力	9	巾	20	火	25	气	目	34
㇏	夕 (见刀)		山	20	心	25	攴	田	34
讠 (言)	乚 (见冫)		彳	21	户	26	片	一	35
二	三画		彡	21	衤 (示)	26	斤	皿	35
十	彳	9	夕	21	王	26	爪 (㇏)	钅 (金)	35
厂	卜 (小)	11	𠂇	21	韦 (韋)	26	月 (月)	矢	36
匚	㇏	12	彳	21	木	26	欠	禾	36
卜 (卜)	彳 (见冫)	12	𠂇 (食)	21	犬	28	风 (風)	白	36
リ	广	12	㇏ (㇏)	22	歹	28	殳	瓜	37
冂	门 (門)	12	尸	22	车 (車)	28	𠂇 (𠂇)	鸟 (鳥)	37
八 (㇏)	乚 (乚)	13	己 (巳)	22	戈	28	母 (母)	用	37
人 (人)	工	13	弓	22	比	29	水 (水)	矛	37
亻	土	13	𠂇	22	瓦	29	𠂇 (见𠂇)	母 (见母)	
勹	士	14	女	22	止	29	五画	疋 (疋)	37
儿	𠂇	14	幺	23	支	29	穴	皮	37

2 部首目录

聿 (见聿)	缶	39	麦 (麥)	41	角	43	九画	十一画		
艮 (见艮)	舌	39	走	41	貝 (见贝)		音	44	麻	44
六画	竹 (𥵹)	40	赤	41	見 (见见)		革	44	鹿	44
衣	臼	40	車 (见车)		八画		骨	44	麥 (见麦)	
羊 (𦍋)	自	40	豆	41	青	43	食 (食见𠂔)		鹵 (见鹵)	
米	血	40	酉	41	其	43		44	鳥 (见鸟)	
聿 (见聿)	舟	40	辰	42	雨 (雲)	43	風 (见风)		魚 (见鱼)	
耒	羽	40	豕	42	齿 (齒)	43	韋 (见韦)		十二画以上	
老	艮 (艮)	41	鹵 (鹵)	42	𦘒 (𦘒)	43	鬼	44	黑	44
耳	𦘒 (见𦘒)		里	42	金 (金见𦘒)		頁 (见页)		鼠	45
臣		41	足 (足)	42		43	十画		鼻	45
西 (西)	七画		豸	42	佳	43	鬥	44	齒 (见齿)	
页 (頁)	辛	41	谷	42	鱼 (魚)	43	髟	44	龍 (见龙)	
虍	言 (言见讠)		采	42	門 (见门)		馬 (见马)		𦘒 (见𦘒)	
虫		41	身	42	食 (见𠂔)					

(二)检字表

1. 字右边的号码指本辞海正文的页码。

2. 带圆括弧的字是繁体字或异体字。

(1)		1122	击	553	束	1005	(橐)	1285	史	982	壬	915	
部	万	788	丕	834	两	707	棘	557	央	1196	夭	1201	
		1087	正	1300	(夾)	400	弄	17	凹	15	升	969	
义	1229	与	1259	1302		572	(壽)	996		1079	长	142	
丫	1183		1263	甘	406	求	896	(爾)	323	出		1292	
丸	1085		1266	世	986	七画		十四画以上		师	973	币	67
之	1305	才	110	且	627	表	76	爽	985	曳	1209	反	336
为	1095	三画			882	(長)	142	(憂)	1249	曲	898	丹	247
	1100	丰	368	可	652		1292	噩	317		901	氏	991
头	1067	天	1051		655	(亞)	1186	整	1301	肉	920		1304
主	1321	夫	379	丙	83	(來)	678	臻	1297	串	201	乌	1112
半	38		384	东	286	(東)	286	補	389	七画以上			1124
州	1317	元	1269	丝	1018	奉	376	(繫)	1220	非	350	四画	
农	814	开	640	五画		事	987	礦	539	暢	148	乎	511
良	706	井	619	夹	400	夾	1285	(暨)	250	临	715	生	966
举	629	无	785		570	(兩)	707	囊	417	禺	1259	生	400
叛	826		1113		572	(疊)	772	囊	800	(暢)	148	失	974
(為)	1095	专	1325	亚	1186	八画		(3)		(4)		乍	1288
	1100	丐	403	亘	427	奏	1339	部		部		丘	895
(2)		不	310	再	1282	韭	624	三至六画		一至二画		卮	1307
一部		五	1120	吏	699	甚	964	丰		又		鬼	1007
		(帀)	1281	百	30	(甚)	963	中		九		氏	265
		丐	771	而	320	巷	487	1316		乃			267
一	1210	不	91	(互)	427		1144	内		匕		卅	458
一至二画		卅	928	尧	1202	東	580	北		千		乐	688
七	855	有	755	丞	170	歪	1080	凸		川			1277
丁	282	丑	186	六画		面	772	旧		么		五画	
三	929	屯	1075	来	678	曉	1123	甲		(么)		兆	1295
干	404		1330	严	1190	昼	1319	申		久		年	808
	409	互	518	(肝)	1034	九至十三画		电		及		朱	1319
于	1259	牙	1184	巫	1112	艳	1194	由		三画		丢	286
下	1132	四画		丽	694	尊	440	且		爻		乔	879
上	947	平	845		698	哥	419	882		乏		兵	827
	948	未	1100	甫	389	焉	421	冉		午		乒	844
丈	1293	末	786	更	427	舜	800	909		1122		向	1145
兀	1112	(末)	757		429	焉	1187					囟	1160

后	509	疑	1223	弗	385	充	180	1007		罕	483
六至八画		靠	649	疋	1186	亥	480	十至十一画	一至五画	冠	455
我	1110	(舉)	629	电	276	亩	790	衰	1154	习	458
每	760	矐	363	卅	458	亨	502	(膏)	893	江	410
兵	82	(歸)	463	发	326	弃	863	就	625	冯	375
鹵	217	(譽)	665		332	六至七画		哀	851		845
(厄)	1307	(贊)	505	买	747	变	71	癸	169	冫	518
卵	735	(贊)	1160	乱	298	京	614		971	冲	179
龟	465	龔	222	尽	611	享	1143	(癸)	863		183
	638				614	卒	221	(癸)	702	沧	204
	896	(5)		乱	553		1340	裹	696	次	216
系	565	乙(一フ		乱	735	弃	1228	裹	83	决	635
	1129	L)部		肃	1028	尧	1192	賣	247	冰	81
垂	205			乳	922	夜	1207		250	冻	292
乖	452	乙	1224	承	167	氓	753	(東)	83	况	670
乘	83	一至三画		啞	561	奕	1228	雍	1247	冶	1206
卑	51				866	帝	268	十二至		六至八画	
质	1313	刁	278	癸	467	彦	1194	十四画		冽	713
周	1318	了	689	昼	1319	亭	1060	(齊)	563	净	621
拜	34		711	咫	1310	亮	709		856	凉	706
重	182	乚	775	(飛)	352	哀	2	豪	487		709
	1317	习	1128	胤	1240	(恒)	1207	(豪)	417	清	893
复	393	也	1207	(函)	483	玅	775	膏	416	凌	716
(舌)	131	飞	352	(發)	326	弯	1083	裹	472	淞	1022
禹	1264	乞	861	(亂)	735	八画		衰	44	(凍)	292
胤	1240	子	602	豫	1267	旁	827	(姦)	764	凄	856
九画以上		乡	1143	(嚮)	1145	毫	88	犇	313	淮	1330
姓	960	以	1225		(6)	衰	223	羸	1243	凋	278
乘	167	予	1262	一部		(畝)	790	壘	1247	九画以上	
	971		1264			衷	1315	十五画以上		湊	219
(師)	973	尹	1238	一至五画		高	412	(齊)	1289	減	580
虎	1017	夬	453			衰	468	(衰)	1154	(滄)	204
(梧)	1122	尺	155	亡	1089	离	693	裹	1141	漸	1016
(豎)	250		176	卞	72	九画		羸	1242	凜	716
植	672	(甲)	280	六	725	(產)	139	羸	689	凝	812
弑	985	丑	186		731	商	945	(審)	1109		
甥	969	巴	20	亢	647	毫	488	(輝)	313		
(喬)	879	孔	659	市	983	烹	832	晝	763	(8)	
粵	1276	书	1000	玄	1175	孰	1001		1098	冂部	
舞	1119	四画以上		产	139	(袞)	468			冗	920
毓	1267	司	1018	交	589	衰	757	(7)		写	1153
舉	417	民	776	亦	1228	率	734	部		军	637
解	380										

(9)

讠(言)部

二画

计 563
订 286
讠 397
讠 916
讠 553

三画

讠 945
(讠) 945
讠 507
讠 1046
讠 910
讠 1181
讠 1230
讠 866
讠 1181
讠 566
(讠) 1224
讠 917

四画

(設) 956
访 347
讲 588
讳 538
讴 819
诂 632
诂 1186
讠 802
论 737
738
讼 1023
许 1171

讹	316	浇	801	读	296	(講)	588	灌	526	毕	769	历	701
讽	376	詮	904		299	漠	785	灌	161	克	654	厄	318
设	956	诛	1320	(諷)	1339	诤	419	(讖)	137	卒	221	厉	699
诀	635	洗	960	(誰)	1009	说	253	(讖)	1194		1340	压	1183
五画		话	522	诽	355	漫	1026	(讖)	299	丧	932		1186
(訖)	1224	诞	249	淑	196	谣	1202	讷	1231	卓	1332	仄	1195
(詠)	1248	诟	440	课	655	谢	1154	(10) 二部		直	1307	厓	957
评	847	(詣)	1230	论	964	(謫)	1318	十一画		卑	51	励	699
证	1303	诡	466	(論)	737	谪	1296	二	323	阜	399	(厓)	1184
诂	445	询	1180		738	谨	609	干	404	卖	748	厠	127
诃	492	诣	1230	委	1099	(謹)	819	于	196	(協)	1153	七至十画	
沮	1340	净	1304	淮	957	漫	749	于	1259	七至十画		厘	694
识	978	诩	1172		1009	751		亏	671	南	795	厚	508
	1312	七画		谰	1261	谬	783	五	1120		798	厓	228
拙	899	说	1012	调	1056	谗	1239	元	857	索	1034	原	1270
诊	1299		1014		279	十二画		井	619	卑	1032	厓	1142
诈	1289		1275	泊	140	(讖)	978	无	785	真	1297	厓	1193
诿	497	(說)	1012	九画		调	680	云	1277	(喪)	932	厓	634
施	1224	诫	604	(龍)	1174	谱	853	些	1151	畜	935	厦	939
诉	1026	诬	1112	帝	268	(讖)	801	爰	7	乾	872		1134
诋	267	语	1262	谄	9	谭	1041	建	245	(乾)	404	雁	1195
咎	1318		1265	谚	1194	谏	1287	(11) 十部		博	87	十一画以上	
译	1231	消	881	(謔)	1333	谏	879	十	978	(喪)	932	厮	1016
诒	1223	误	1122	谜	761	谏	1303	二至六画			933	(厲)	699
词	212	诮	418		768	十三画至十四画		(12) 厂部		十一画以上		(厓)	1195
波	68	诱	1258	谎	533	(讖)	1230	幹	1110	(幹)	409	厓	1208
詔	1295	海	540	谋	789	譚	1231	(喬)	935	兢	617	厓	1195
六画		逛	669	湛	160	譚	1290	幹	1110	緘	409	厓	1195
讹	134	诵	1024	谏	281	(讖)	1230	(幹)	409	緘	409	(厓)	1195
该	401	(誡)	319	谐	1152	(護)	517	兢	617	緘	409	(厓)	1195
详	1143		319	谗	1179	谏	1194	緘	409	緘	409	(厓)	1195
(詵)	960	(認)	916	渴	1208	譚	874	緘	409	緘	409	(厓)	1195
诿	669	八画		谓	1102	譚	1231	緘	409	緘	409	(厓)	1195
(詩)	973	谊	1228	博	318	譚	1231	緘	409	緘	409	(厓)	1195
诿	690	(諗)	964	谕	1266	譚	1231	緘	409	緘	409	(厓)	1195
试	984	谅	709	(謚)	984	十五画以上		古	444	緘	409	(厓)	1195
洼	451	淳	1330	谗	137	(謚)	963	(丑)	986	緘	409	(厓)	1195
诗	973	淬	1031	(諱)	538	(讀)	296	考	648	緘	409	(厓)	1195
诂	557	谈	1040	十画			299	毕	66	緘	409	(厓)	1195
	599	清	892	谤	41	谗	299	华	521	厂	10	(13) 匚部	
(諄)	665	诸	1320	谗	984	(譚)	1194		524	二至六画		二至五画	
诿	535	谏	1339	谗	867	(譚)	1239	协	1153	厅	1059	二至五画	
诚	169	诸	818	谗	770	(讓)	910	李	53	仄	1286	二至五画	

区	819	卧	1111	剗	663	剗	632		普	852	伞	932
	897	卓	1332	剗	24	剗	九至十一画	(17)	莫	275	全	903
匹	837	桌	1331	到	258	副	392	八(ノ)部	尊	1343	会	539
巨	630			判	468	割	419		孽	1333		666
匠	848	(15)		判	644	(割)	202	八	曾	128	合	423
匠	1281	リ部		判	468		203	二至五画		1287		495
匠	1224			判	134	剩	971	公	(義)	1229	企	861
匠	669	二至三画		判	938	剩	666	分	(與)	1259	众	1317
匠	589	刈	1230	制	1313	剩	841	兰		1263	余	222
匠	1131	刊	644	刮	450	剩	151	半		1266	含	482
医	1220	刊	226	刮	313	剩	595	只	(養)	1199	金	868
六画以上		四画		(剗)	313	十二画		兴	與	1259	余	954
匠	466	刘	721	刷	1005	剗	879	关	冀	565	余	1260
匠	651	刑	1162		1006	剗	451	并	贊	505	巫	1112
匠	806	刑	1085	七画		(剗)	520	共	(勸)	363	(夾)	400
匠	355	列	712	前	870		523	兑	(興)	1160		572
匠	71	划	520	剗	1051	十三画以上	526	兵		1164	六至九画	
匠	673		523	剗	617	剗	543	弟	補	363	舍	954
(區)	819		526	(剗)	656	(剗)	468	六至八画	十五画以上			957
	897	剛	410	剗	678	(剗)	632	卷	誠	471	(俞)	737
(匯)	538	則	1286	(剗)	677	(剗)	584	具	懷	140	命	782
(匯)	299	創	202	剗	1147	(剗)	468	单	變	672	史	1261
			203		1177	(剗)	721		(費)	505	俞	1260
(14)		剗	1277	剗	451	(剗)	563				(俞)	1005
ト(ト)		剗	1108	剗	584	剗	1230		(18)		舛	1194
部		五画		剗	229	剗	784		人(入)部		俎	1341
		判	826	八画							衾	884
卜	88	划	140	剗	1083	(16)			人	912	(倉)	119
	89		141	剗	850	門部			人	923	拿	795
二至四画		(剗)	1230	剗	944				一至三画		寔	645
卡	639	别	78	剗	1192				个	423	食	126
	866		79	剗	228	内	803		(込)	1089	盒	497
上	948	利	699	剗	553	冈	410		今	607	十画以上	
占	1290	剗	942	(剗)	140	冉	909		从	217	食	885
	1291	剗	384	剗	356	同	1063		介	604	舒	1000
外	1081	六画		(剗)	410		1066		仑	737	奮	953
卢	730	剂	563	剗	1048	网	1090		以	1225	奮	953
贞	1298	刻	653	(剗)	451	肉	920		仓	119	禽	1261
五画以上		封	671	(剗)	891	罔	1090		令	719	(傘)	932
半	769	取	323	剗	312	(岡)	410	九至十四画		721	(傘)	868
占	1257	刺	211	剗	44	周	1318	黄	丛	218	(會)	539
卦	452		215		86	(室)	452	善	四至五画			666

(舖)	853	伉	648	佉	897	佳	570		840		708		1017
(館)	458	伙	546	估	442	侍	986	俩	702	倚	1224	偃	1093
禽	1276	伪	1098		449	估	561		708	掩	10	偶	163
		伏	380	体	1048	佬	687	(俠)	1131	倒	255	偷	1066
(19)		传	199		1050	冎	323	俅	896		258	攸	186
亻部			1327	何	494		798	俏	881	倾	889		881
		伟	1098	佐	1345	供	433	修	1168	倘	141	傀	465
一至二画		休	1167	佑	1257		438	俚	697		1044		672
亿	1231	伎	564	佻	639	使	982	保	1264	俶	196	偶	1264
仁	915	伍	1121	(佔)	1291	倚	666	保	45	倬	1331	假	572
什	963	伏	383	攸	1251	佰	33	促	221	倝	999		574
	979	伋	1264	但	250	侑	1258	俘	383	俱	631	偃	1111
仃	283	优	1249	伸	960	例	700	俭	581	倡	148	(偉)	1098
仆	851	侑	155	佃	277	侄	1308	俗	1025	(個)	423		
	852	(佢)	899		1055	饶	593	俐	700	僂	778	倝	80
仇	185	伐	330	佢	1021		1202	俄	316	候	509	倝	42
	897	低	1080	伶	718	偵	1298	侮	1122	(保)	114	倝	193
仍	917	伢	1185	佚	1230	倡	734	俛	389	(倫)	737	倝	242
化	519	仲	1317	作	1344	侗	293		772	倝	1110	倝	16
	524	价	574		1345		1064	(係)	1129	倪	805	(備)	53
仅	610		604	伯	33	侃	645	俑	1248	(倝)	53	倝	397
伪	688		606		86	側	126	俊	638	倝	1051	倝	1044
		伦	737	佟	1065		1286	俟	860	健	585	(倫)	162
三画		份	365	佣	1247		1289		1022	倝	632	(傑)	602
们	763	伦	121		1249	佺	904	侵	884	倝	636	(倝)	1203
仨	927		162	低	265	佺	666	侯	508		637		
仕	986	件	1122	佻	438	佻	1056		509	九画		(傾)	889
仗	1293	件	584	你	806	佻	1230	八画		倝	162	(備)	1247
付	395	任	915	伺	215	侏	1320	信	454	停	1060	(僅)	610
代	243		916	佛	378	侏	960	控	659	倝	728	(傳)	199
仙	1134	侑	141		384	侑	879	倍	55		733		1327
仪	1222	伤	946	伽	400	侑	500	倝	224	(制)	126	(倝)	1264
仟	870	仰	1200		572	侈	175	俯	388	偏	838	(倝)	728
仟	420	似	991		881	佩	832	(倝)	347	倝	366		733
	1230		1021	六画		侑	467	倝	633	倝	1347	倝	223
佗	794	仔	1262	侑	134	倝	789	倝	377	倝	1192	(傷)	946
低	561	伊	1220	倝	136	七画		情	874	(倝)	60	倝	939
他	1036			倝	216	信	1159	倝	1290	倝	1152	倝	179
仞	916	(仟)	1322	依	1209	倝	269	(倝)	1165	倝	142	倝	1145
仔	1334	位	1102	倝	1197	倝	186	倝	1206	偶	820		
四画		住	1323	(倝)	84	倝	1194	借	605	倝	568	(倝)	1064
仁	1322	倝	40	倝	1131	倝	698	值	1308		602	倝	936
仿	347	倝	813	倝	669	倝	73	(倆)	702	倝	109	(倝)	447

(僨)	1202	441	(22)	961	嬰	635	阮	657	八画	
僨	539	句	几(几)部				阮	619	陪	830
僨	1027	句		(24)	(25)		阮	924	(陸)	725
(僨)	1134		几	又(又)部	乚部		(阮)	318		733
儃	710	(句)					阵	1299	陵	717
(僕)	851	匆	凡	又	1257	(乚)	阳	1197	陳	1339
儃	201	包	(九)	一至六画		廷	阶	599	(陳)	158
(僞)	1098	旬	凤	又	131	延	阴	1235	(陰)	1235
儃	139	五画以上	凤		133	(迪)	五画	陸	207	
十三画		旬	鳧		133	(廻)	陀	1077	陶	1045
(億)	1231	旬	壳		134	建	陆	725		1203
(儀)	1222	旬		支	1305			733	陷	1140
儃	587	(獨)	秃	友	1257	(26)	际	565	九画	
(價)	574	旬	凱	反	336	尸(尸)部	阿	1	(隊)	309
(僭)	253	够	凭	双	1008			314	隋	1029
(僥)	778	糖	鳳	邓	264	卫	(阿)	2	隨	1030
(儉)	581		(凱)	劝	905	印	陈	158	(階)	599
(儉)	666	(21)	(鳳)	圣	972	叩	陆	275	(陽)	1197
儃	595	儿部	兇	对	306	厄		1191	隅	1260
儃	247			发	326	印	阻	1341	限	1093
儃	838	儿		戏	332	卯	附	396	隍	533
十四画以上		兀	(23)		513	危	破	51	隗	672
(儉)	80		△部		1130	却		837		1099
(儉)	136	元	△	支	982	即	六画	848	(陰)	1235
儃	921	允	允	观	455	卸	陝	401	隆	725
(僨)	1249	充	去	欢	458	卷	陝	943		727
(儉)	142	兄		变	526	(卸)	陝	729	隱	1239
儃	690	充	弁	取	71	卸	陝	788	墮	313
(僭)	611	光	台	叔	900	卿	陝	404	(墮)	535
儃	999	尧	牟	受	999	仰	陝	589	十画以上	
(僭)	698	(兇)		艰	996		降	1140	隘	5
(儉)	1194	先	县	七画以上	577	(27)	限		敵	16
(儉)	1044	兑	矣	爰	1272	冫(在左)	院	1274	隔	421
		克	叁	叙	1172	部	陡	295	(隙)	404
(20)		兕	参	叟	1025		(陝)	943	(鵠)	1124
ㄅ部		兒		难	798	二至四画	陞	66	障	1293
一至四画		兒			800	队	(隋)	881	(障)	1247
勺	952	(兒)		曼	750	阌	陞	1279	(隔)	421
勺	1278	克		(曼)	1008	阌	險	1138	(際)	565
勿	1123	兜		(叢)	218	阌	除	193	(隣)	715
勾	438	兢	(參)	(雙)	1008	防	(陞)	969	陸	1031